

VN-Index tăng mạnh 3,1%

Ngày báo cáo

11/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 3,1%

VN-Index tăng mạnh 3,1% (+51,6 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa ngày giao dịch tại 1.728,3 điểm. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn tại nhiều ngành dẫn dắt đà tăng trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 291 mã tăng, 57 mã giảm và 35 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 29,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm ngành Tiêu dùng đặc biệt khởi sắc, khi VPL (+7,0%), FRT (+7,0%), DGW (+7,0%), MSN (+6,9%), MWG (+6,8%) và MCH (+5,1%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Nhóm Công nghiệp cũng khả quan với GEE (+6,9%), GMD (+7,0%), GEL (+6,9%) và GEX (+6,9%) đồng loạt tăng mạnh.
- Trong nhóm Bất động sản, VHM (+6,8%), VRE (+6,4%), KBC (+5,6%), NVL (+4,2%) và VIC (+3,0%) bứt phá.
- Các mã tăng đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm công ty Tiện ích GAS (+6,2%), doanh nghiệp Dầu khí BSR (+7,0%), nhà sản xuất cao su GVR (+6,9%) và ngân hàng VPB (+3,7%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) nâng dự báo giá dầu ngắn hạn trong bối cảnh gián đoạn nguồn cung tạm thời
- VEA: Doanh số xe du lịch và VFS tăng mạnh 27% YoY trong 2T 2026

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Tết Nguyên đán thúc đẩy lạm phát tăng trong tháng Hai

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1728,3	247,0	124,1
% Δ	3,1%	2,9%	1,5%
- % Δ 1 tuần	-4,9%	-4,2%	-2,5%
- % YTD	-3,1%	-1,4%	2,8%
- % YOY	29,7%	2,7%	24,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.126,5	\$66,5	\$30,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.259,3	\$80,8	\$37,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,7	\$79,9	\$34,0
- TB QTD	\$1.286,0	\$83,0	\$38,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	25,6%	15,7%	56,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$199,3	\$4,4	\$0,4
- Bán (triệu)	\$158,1	\$1,5	\$0,6
- GT ròng (triệu)	\$41,2	\$2,9	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	301	133	200
Mã giảm	58	34	92
Không đổi	65	138	586
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	310,7	16,8	51,7
P/E trượt 12T	14,0	10,4	13,9
LS cổ tức*	3,0%	4,7%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.883,0	42.013	2.637,8
VN30F2M	1.880,9	2.204	6,4
VN30F1Q	1.881,3	372	0,6
VN30F2Q	1.883,0	231	0,7
VN100F1M	1.784,8	51	0,3
VN100F2M	1.783,8	12	1,2
VN100F1Q	1.784,3	19	0,0
VN100F2Q	1.783,5	20	0,1
USD/VND		26.240	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Tăng điểm hai phiên liên tiếp kèm động thái thuyên giảm từ hoạt động bán giá cao giúp VN-Index hình thành quán tính hồi phục ngắn hạn. Dự báo mục tiêu trong phiên 12/03 là đường MA100 quanh 1.745-1750 điểm với hỗ trợ là 1.715 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) nâng dự báo giá dầu ngắn hạn trong bối cảnh gián đoạn nguồn cung tạm thời

*** Giá dầu thô Brent được điều chỉnh tăng 37% lên 79 USD/thùng:** EIA dự báo giá dầu thô Brent sẽ duy trì trên 95 USD/thùng trong giai đoạn tháng 3-5, được hỗ trợ bởi căng thẳng địa chính trị gần đây và gián đoạn nguồn cung tạm thời. Sau đó, giá dự kiến sẽ giảm dần xuống khoảng 70 USD/thùng vào tháng 10 khi điều kiện cung ứng được cải thiện và lượng tồn kho bắt đầu được phục hồi. Đối với cả năm 2026, EIA dự báo giá dầu Brent trung bình là 79 USD/thùng (cao hơn 37% so với dự báo tháng 2/2026), cao hơn 13% so với giá định cơ sở là 70 USD/thùng, và thấp hơn 12% so với kịch bản cao nhất là 90 USD/thùng của chúng tôi. Sang năm 2027, EIA dự kiến giá dầu Brent sẽ giảm xuống mức trung bình 64 USD/thùng (cao hơn 22% so với dự báo tháng 2/2026), khi tình trạng gián đoạn nguồn cung dần được cải thiện.

*** Thị trường dầu mỏ toàn cầu vẫn duy trì tình trạng dư cung bất chấp những gián đoạn tạm thời:** Bất chấp những gián đoạn gần đây xung quanh eo biển Hormuz, Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) vẫn tiếp tục dự báo nguồn cung dầu thô toàn cầu sẽ dư cung. Quý 1/2026: dư cung 1,2 triệu thùng/ngày (-2,8 triệu thùng/ngày so với quý trước; -2,1 triệu thùng/ngày so với dự báo trước đó); Quý 2/2026: dư cung 0,7 triệu thùng/ngày (-0,5 triệu thùng/ngày so với quý trước; -2,3 triệu thùng/ngày so với dự báo trước đó); Từ quý 3/2026 trở đi, lượng tồn kho toàn cầu sẽ bắt đầu tăng trở lại, dẫn đến mức dư cung trong quý 4/2026 mở rộng lên 3,1 triệu thùng/ngày (+0,9 triệu thùng/ngày so với quý trước; -0,1 triệu thùng/ngày so với dự báo trước đó). Đối với cả năm 2026, EIA dự báo thị trường dầu mỏ toàn cầu sẽ ghi nhận mức dư cung trung bình là 1,8 triệu thùng/ngày (-0,9 triệu thùng/ngày so với năm trước; -1,2 triệu thùng/ngày so với dự báo trước đó). Lượng dầu dư thừa dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng lên 3,0 triệu thùng/ngày vào năm 2027 (+1,2 triệu thùng/ngày so với năm trước; +0,3 triệu thùng/ngày so với dự báo trước đó), chủ yếu phản ánh sản lượng dầu tăng cao từ Hoa Kỳ.

VEA: Doanh số xe du lịch và VFS tăng mạnh 27% YoY trong 2T 2026

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, tổng doanh số xe du lịch và VinFast (VFS) đã tăng 27% YoY trong 2T 2026, mặc dù sụt giảm mạnh so với cùng kỳ và so với tháng trước (MoM) trong tháng 2 chủ yếu do hiệu ứng thời điểm của kỳ nghỉ Tết.

* Xét trên các hãng xe lớn, Toyota (+33% YoY), Ford (+92% YoY) và Mitsubishi (+107% YoY) tiếp tục ghi nhận kết quả kinh doanh vững chắc trong 2T 2026, với mức tăng trưởng so với cùng kỳ được duy trì trong cả tháng 1 và tháng 2 nhờ các đợt ra mắt xe mới và lực cầu mạnh mẽ đối với dòng xe SUV/MPV cùng xe bán tải. Các hãng xe sử dụng động cơ đốt trong (ICE) khác cũng ghi nhận mức tăng mạnh so với cùng kỳ, mặc dù động lực chủ yếu được thúc đẩy bởi khối lượng bán hàng cao hơn trong tháng 1. Lượng xe giao của VFS tăng 14% YoY trong 2T 2026, tiếp tục dẫn đầu thị trường xe điện (EV) bất chấp mức giảm mang tính mùa vụ trong tháng 2.

* Doanh số xe máy của Honda giảm 6% YoY trong 2T 2026 giữa bối cảnh xu hướng người tiêu dùng chuyển dịch sang xe máy điện đang tăng tốc trước thềm triển khai các vùng phát thải thấp (LEZ).

* Chúng tôi nhận thấy một thách thức đang gia tăng đối với xe máy ICE trong thời gian tới do giá nhiên liệu trong nước tăng mạnh vào đầu và giữa tháng 3 sau ba đợt tăng giá liên tiếp trong một tuần, thúc đẩy sự chuyển dịch rõ rệt sang các giải pháp thay thế là xe điện. Theo đó, chúng tôi dự báo doanh số xe máy ICE của Honda sẽ chịu thêm áp lực từ tháng 3 đến tháng 4 khi ngày càng nhiều người mua chuyển sang dùng xe điện, đặc biệt là từ VFS, để ứng phó với chi phí nhiên liệu leo thang.

Doanh số bán xe của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026

Đơn vị	T2/2026	YoY	MoM	2T 2026	YoY
Ngành ô tô					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	32.261	-13%	-45%	91.180	31%
Xe du lịch và Vinfast ¹	24.537	-16%	-48%	71.676	27%
Xe du lịch động cơ đốt trong	14.634	-13%	-53%	45.601	37%
Doanh số các nhà sản xuất ô tô chính					
Toyota	3.064	12%	-38%	7.995	33%
Honda	1.052	-42%	-61%	3.764	4%
Ford	1.478	18%	-50%	4.413	92%
Thaco	3.893	-11%	-48%	11.350	32%
Hyundai	2.258	-2%	-54%	7.123	54%
Mitsubishi	1.721	9%	-63%	6.318	107%
VinFast ¹	9.903	-21%	-39%	26.075	14%
Doanh số bán xe máy					
Honda	156.779	-20%	-27%	371.671	-6%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, ước tính của Vietcap; (1) Lượng xe EV giao của VinFast bao gồm cả khối lượng bán buôn và bán lẻ, và cũng có sự đóng góp nhỏ từ xe thương mại (ví dụ: EC Van).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Tết Nguyên đán thúc đẩy lạm phát tăng trong tháng Hai

* **Sản xuất bị gián đoạn do Tết:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 2 chỉ tăng 1,0% so với cùng kỳ (YoY) do số ngày làm việc ít hơn (tháng 2/2025: +17,6%). Tuy nhiên, IIP 2 tháng đầu năm 2026 (2T 2026) tăng 10,4% YoY (2T 2025: +7,2%). Mức tăng của chỉ số PMI trong báo cáo mới nhất cho thấy đà sản xuất tăng mạnh, nhiều khả năng sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu 2T 2026 tăng mạnh 26,3% YoY, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 3,0 tỷ USD, phản ánh nhu cầu gia tăng đối với nguyên vật liệu sản xuất gắn liền khi các đơn hàng mới tăng.

*** Tiêu dùng tăng trưởng khiêm tốn trong dịp Tết:** Trong tháng 2, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% YoY (tháng 2/2025: +9,4% YoY). Trong 2T 2026, tổng doanh thu bán lẻ tăng 7,9% YoY (2T 2025: +9,3% YoY), phản ánh nhu cầu trước Tết yếu hơn. Việc các doanh nghiệp sản xuất tiếp tục đẩy mạnh tuyển dụng (trong báo cáo PMI mới nhất) và lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trưởng vững chắc là những yếu tố tiếp tục hỗ trợ doanh thu bán lẻ. Tuy nhiên, giá xăng dầu trong nước tăng theo đợt tăng giá dầu toàn cầu gần đây có thể phần nào ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng.

*** Giải ngân đầu tư công chậm trong 2T 2026:** Trong 2T 2026, thu và chi ngân sách Nhà nước (NSNN) lần lượt đạt 601,3 nghìn tỷ VND (+13,1% YoY) và 311,0 nghìn tỷ VND (+11,0% YoY), dẫn đến thặng dư tài khóa 290,3 nghìn tỷ VND. Chúng tôi dự báo giải ngân đầu tư công trong tháng 3 sẽ tiếp tục ở mức khiêm tốn, điều này có thể gây áp lực lên khả năng của Chính phủ trong việc đạt mục tiêu tăng trưởng GDP quý 1/2026 là 8% (theo Nghị quyết 23/NQ-CP).

*** Vốn FDI đăng ký tăng đáng kể trong tháng 2 trong khi vốn FDI giải ngân vẫn duy trì ổn định:** Trong tháng 2, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 34,5% YoY, đạt 3,5 tỷ USD. Tuy nhiên, tính chung 2T 2026, tổng vốn FDI đăng ký vẫn giảm 12,6% YoY, đạt 6,0 tỷ USD. Trong khi đó, vốn FDI giải ngân vẫn duy trì ổn định, tăng 6,3% YoY, đạt 1,5 tỷ USD trong tháng 2 và đạt 3,2 tỷ USD (+8,8% YoY) trong 2T 2026. Vào ngày 20/2, Mỹ đã áp dụng mức thuế quan toàn cầu 10% thay thế cho các mức thuế đối ứng cao hơn trước đó, thực tế đã làm giảm mức thuế bổ sung đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam từ 20% xuống còn 10%. Sự thay đổi chính sách này có thể sẽ giúp Việt Nam tiếp tục duy trì sức hấp dẫn như một điểm đến đầu tư FDI lý tưởng.

*** Việt Nam tiếp tục ghi nhận thâm hụt thương mại trong tháng 2:** Do sự gián đoạn từ kỳ nghỉ Tết, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu chỉ tăng 5,7% YoY và 4,4% YoY, lần lượt đạt 33,1 tỷ USD và 34,1 tỷ USD, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 1,0 tỷ USD trong tháng 2. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu vẫn tăng mạnh, lần lượt đạt 76,4 tỷ USD (+18,3% YoY) và 79,3 tỷ USD (+26,3% YoY), dẫn đến mức thâm hụt thương mại lũy kế 3,0 tỷ USD trong 2T 2026. Các doanh nghiệp xuất khẩu có thể đẩy mạnh giao hàng sang Mỹ để tận dụng mức thuế quan 10% đối với nhiều loại hàng hóa.

*** Nhu cầu trước Tết thúc đẩy lạm phát tháng 2:** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2 tăng 1,14% so với tháng trước (MoM) và 3,35% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu cao về thực phẩm và dịch vụ ăn uống trước kỳ nghỉ lễ, cùng với việc giá xăng dầu trong nước tăng. Với việc giá dầu toàn cầu tăng mạnh giữa bối cảnh căng thẳng ở Trung Đông, giá xăng dầu trong nước tháng 3 hiện đã tăng khoảng 34% so với tháng 2. Điều này có thể làm tăng CPI toàn phần tháng 3 thêm khoảng 1,2 điểm % nếu mức giá được duy trì (giả định giá không thay đổi cho đến cuối tháng 3).

*** Tỷ giá USD/VND tăng lần đầu tiên trong 3 tháng:** Tỷ giá USD/VND tăng 0,4% trong tháng 2 và đóng cửa tháng ở mức 26.058 trên thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ giá USD/VND vẫn giảm 0,9% so với đầu năm. Căng thẳng leo thang giữa Mỹ/Israel và Iran đã củng cố sức mạnh đồng USD – chỉ số DXY tăng 1,2% từ ngày 27/2 đến ngày 10/3. Tình hình bất ổn địa chính trị này có thể sẽ tiếp tục duy trì áp lực đối với đồng VND trong tháng 3.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	-43%	136	0,5	6.180	13.600	120%	0,0%	120%	MUA	05/12/25	11,8	7,1	19,1	0,6
NVL	Bất động sản	-42%	944	3,2	11.100	20.000	80%	0,0%	80%	MUA	01/10/25	12,9	62,0	19,1	0,6
DXG	Bất động sản	-29%	587	10,5	13.850	24.000	73%	0,0%	73%	MUA	05/12/25	66,6	32,0	19,1	1,1
NLG	Bất động sản	-9%	496	4,1	26.850	45.800	71%	1,4%	72%	MUA	09/03/26	15,6	19,4	19,1	1,0
KDH	Bất động sản	-21%	1.101	6,2	25.750	43.700	70%	0,0%	70%	MUA	09/03/26	29,5	18,6	19,1	1,6
STK	Dệt may	-82%	82	0,0	15.300	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	43,3	10,3	14,5	1,2
GEX	Điện & Nước	-43%	1.169	17,1	34.000	54.000	59%	1,5%	60%	MUA	30/12/25	20,0	22,4	12,9	1,7
HVN	Hàng không	-21%	2.769	2,1	23.350	37.100	59%	0,0%	59%	KQ	22/07/25	9,9	8,4	16,4	12,1
FPT	CNTT	-15%	5.207	71,6	80.200	116.600	45%	2,9%	48%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	20,9	3,7
VPB	Ngân hàng	-5%	7.997	25,3	26.450	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	19/11/25	8,7	6,9	11,0	1,3
VGC	KCN	-46%	784	2,9	45.900	64.100	40%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,7	13,1	15,6	2,4
BMP	VLXD	-17%	452	0,9	145.000	192.500	33%	11,0%	44%	MUA	12/11/25	9,8	8,5	15,6	4,1
SZC	KCN	-15%	207	1,7	30.200	42.400	40%	3,3%	44%	KQ	01/07/25	17,1	15,4	19,1	1,7
ACB	Ngân hàng	-3%	4.542	16,2	23.200	33.300	44%	0,0%	44%	MUA	11/11/25	7,7	5,8	11,0	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	-42%	2.190	2,6	44.800	59.000	32%	11,2%	43%	MUA	06/01/26	13,4	12,8	14,4	2,7
BWE	Điện & Nước	-45%	360	1,1	43.000	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,7	1,6
HDC	Bất động sản	-47%	135	2,5	17.700	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	19,1	1,2
BMI	Bảo hiểm	-22%	98	0,4	17.000	23.100	36%	2,9%	39%	MUA	12/04/24	11,3	6,8	13,5	0,9
MSN	Bán lẻ	-77%	4.023	21,7	73.000	101.200	39%	0,0%	39%	MUA	21/05/25	25,7	24,9	12,9	3,0
SSI	Chứng khoán	-68%	2.872	59,9	30.250	40.800	35%	3,3%	38%	KQ	27/08/25	15,3	16,5	20,2	2,4
TCB	Ngân hàng	0%	8.399	23,7	31.100	41.500	33%	3,9%	37%	MUA	04/03/26	8,7	7,4	11,0	1,3
KBC	KCN	-38%	1.141	6,7	31.800	42.500	34%	0,0%	34%	MUA	24/11/25	12,7	10,1	19,1	1,2
HPG	VLXD	-26%	8.015	69,2	27.400	35.700	30%	2,9%	33%	MUA	10/11/25	14,1	10,0	15,3	1,6
HDG	Điện & Nước	-31%	392	2,6	27.800	37.000	33%	0,0%	33%	KQ	17/11/25	14,4	8,1	19,1	1,5
HDB	Ngân hàng	-4%	4.912	22,1	25.750	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,0	1,7
ACV	Hàng không	-47%	6.715	4,2	49.900	64.600	29%	0,0%	29%	KQ	19/11/25	14,8	22,5	12,9	2,5
MCH	Bán lẻ	-35%	7.153	3,0	145.000	181.700	25%	4,1%	29%	PHTT	28/11/25	28,1	24,6	14,4	10,4

PVS	Dầu khí	-34%	877	24,0	45.000	58.100	29%	0,0%	29%	MUA	26/02/26	15,8	15,1	23,7	1,5
ACG	Gỗ	-12%	212	0,0	36.900	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	11,6	9,2	15,3	1,3
CTG	Ngân hàng	-5%	10.389	19,9	35.100	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	17/11/25	9,0	8,7	11,0	1,5
IDC	KCN	-35%	635	7,2	43.900	54.000	23%	4,6%	28%	MUA	26/11/25	8,7	8,8	19,1	2,6
REE	Điện & Nước	0%	1.247	2,2	60.400	75.900	26%	1,7%	27%	MUA	23/02/26	23,6	11,1	12,9	1,6
GMD	GTVT	-8%	1.243	9,7	76.500	93.900	23%	3,0%	26%	MUA	26/02/26	20,7	13,5	12,9	2,5
VRE	Bất động sản	-38%	2.217	7,2	25.600	32.000	25%	0,0%	25%	PHTT	05/12/25	9,0	10,7	19,1	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	-80%	505	3,8	59.000	71.600	21%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,4	1,4
NT2	Điện & Nước	-36%	289	1,8	26.350	30.300	15%	9,5%	24%	MUA	26/02/26	7,9	7,1	12,7	1,6
VHM	Bất động sản	-42%	15.011	31,6	95.900	118.900	24%	0,0%	24%	KQ	05/12/25	9,6	9,5	19,1	1,7
SIP	KCN	-46%	535	1,9	58.000	69.800	20%	3,4%	24%	MUA	22/12/25	11,3	10,9	19,1	2,7
DCM	Phân bón	-41%	971	12,7	48.150	57.600	20%	4,2%	24%	MUA	10/03/26	14,1	9,1	14,5	2,4
CTR	CNTT	-44%	361	2,2	82.900	100.400	21%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,1	18,5	15,6	4,6
TLG	Văn phòng phẩm	-88%	195	0,6	53.100	61.900	17%	6,6%	23%	MUA	12/09/25	11,4	8,6	11,8	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.227	41,2	26.800	32.500	21%	1,9%	23%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,0	1,6
VCB	Ngân hàng	-9%	19.233	26,7	60.400	73.500	22%	1,3%	23%	MUA	10/11/25	15,6	13,9	11,0	2,2
TV2	Điện & Nước	-8%	94	1,8	36.650	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	41,7	14,6	12,9	1,9
QTP	Điện & Nước	1%	219	0,4	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	5,6	8,7	12,7	1,0
DGC	Công nghiệp	-41%	1.125	16,4	77.700	91.200	17%	3,9%	21%	MUA	02/03/26	10,4	9,9	14,5	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	-41%	663	0,3	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,4	1,6
DPG	Điện & Nước	-30%	189	1,8	41.800	48.700	17%	2,4%	19%	MUA	06/01/26	10,5	6,4	15,6	2,2
PLC	Dầu khí	-48%	86	1,5	27.800	31.900	15%	3,6%	18%	MUA	12/09/25	165,5	8,9	14,5	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	-51%	5.018	36,8	63.000	70.300	12%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,0	14,4	4,3
MWG	Bán lẻ	-1%	4.841	34,4	86.500	101.000	17%	1,2%	18%	MUA	14/10/25	18,0	15,2	12,8	3,9
F88	Tài chính TT	-42%	583	0,3	143.000	168.000	17%	0,0%	17%	KQ	21/01/26	21,9	15,9	#N/A	6,2
TDM	Điện & Nước	-49%	242	1,0	57.200	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	12,7	2,5
FRT	Bán lẻ	-17%	1.008	4,7	155.300	178.800	15%	0,6%	16%	MUA	13/11/25	30,5	23,5	12,8	6,3
AST	DV Hàng không	-3%	125	0,1	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	13,1	12,7	12,8	5,6
PPC	Điện & Nước	-44%	122	0,2	10.000	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	19,7	9,9	12,7	0,7
PC1	Điện & Nước	-34%	418	11,5	26.700	30.500	14%	0,0%	14%	MUA	02/02/26	11,3	10,0	15,6	1,7

PHR	Công nghiệp	-36%	311	2,2	60.300	67.400	12%	2,2%	14%	KQ	25/06/25	17,7	11,2	14,5	2,0
DHC	Công nghiệp	-15%	134	1,4	36.500	40.100	10%	3,6%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	15,3	1,6
BID	Ngân hàng	-13%	11.158	14,4	41.700	46.100	11%	0,0%	11%	MUA	17/11/25	11,0	12,1	11,0	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.212	5,4	17.050	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	8,0	6,5	11,0	1,2
SCS	DV Hàng không	-19%	194	1,0	53.600	51.200	-4%	10,3%	6%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	16,4	3,4
POW	Điện & Nước	-47%	1.584	16,8	13.550	14.300	6%	0,0%	6%	KQ	10/12/25	17,0	21,9	12,7	1,2
VEA	Ô-tô	-48%	1.709	1,1	34.000	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	12,9	1,7
PTB	Công nghiệp	-9%	160	0,5	52.300	52.000	-1%	4,0%	3%	KQ	06/10/25	7,0	9,1	15,3	1,3
DPM	Phân bón	-44%	824	17,7	31.800	31.200	-2%	3,8%	2%	PHTT	10/03/26	24,3	14,3	14,5	1,9
DGW	Bán lẻ	-28%	381	7,3	45.250	45.400	0%	1,1%	1%	PHTT	18/11/25	18,3	16,1	12,8	2,9
TPB	Ngân hàng	-5%	1.739	16,1	16.450	16.500	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	6,2	6,0	11,0	1,1
GAS	Dầu khí	-47%	9.472	16,9	103.000	98.200	-5%	2,4%	-2%	PHTT	23/01/26	22,2	18,8	12,7	3,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.547	11,1	119.000	113.500	-5%	1,7%	-3%	MUA	07/11/25	15,7	16,0	11,8	3,1
LPB	Ngân hàng	-4%	4.747	4,8	41.700	39.300	-6%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	11,0	11,5	11,0	2,6
HSG	VLXD	-45%	350	2,7	14.800	13.500	-9%	3,4%	-5%	PHTT	18/04/25	14,7	15,7	15,3	0,8
NKG	VLXD	-45%	244	4,2	14.300	13.100	-8%	0,0%	-8%	PHTT	18/04/25	32,5	11,1	15,3	0,8
PVT	Dầu khí	-37%	497	13,5	27.750	24.100	-13%	0,0%	-13%	KQ	26/01/26	13,1	11,8	12,9	1,5
GVR	Công nghiệp	-12%	5.434	11,9	35.650	30.500	-14%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	25,4	23,3	14,5	2,5
PVD	Dầu khí	-37%	873	18,0	41.200	35.600	-14%	0,0%	-14%	MUA	09/01/26	25,7	20,7	23,7	1,4
STB	Ngân hàng	-16%	4.763	36,4	66.300	55.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	08/12/25	21,0	10,7	11,0	2,1
BVH	Bảo hiểm	-22%	2.108	2,5	74.500	56.900	-24%	1,2%	-22%	KQ	26/05/25	18,6	17,7	13,5	2,3
PLX	Xăng dầu	-5%	2.673	20,0	55.200	41.100	-26%	2,2%	-23%	MUA	13/10/25	28,6	24,0	23,7	2,7
VTP	GTVT	-44%	438	2,6	94.300	69.000	-27%	1,6%	-25%	PHTT	06/09/24	32,9	27,7	12,9	6,5
VIC	Bất động sản	-45%	42.877	35,6	146.000	105.000	-28%	0,0%	-28%	BÁN	05/12/25	81,1	79,8	19,1	7,6
VJC	Hàng không	-24%	3.601	8,9	159.700	114.000	-29%	0,0%	-29%	KQ	15/03/24	44,5	17,9	16,4	3,8
OIL	Dầu khí	-6%	814	9,7	21.400	12.700	-41%	0,5%	-40%	KQ	17/10/25	52,2	47,2	23,7	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	-47%	6.898	28,8	36.150	12.400	-66%	0,0%	-66%	BÁN	28/08/25	34,9	46,1	23,7	3,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	128.360	2.674	16	14,6	11,6	10,1	14,6	1,8	23,7	18,8	13,3	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	51.639	2.245	8	15,5	13,7	12,4	15,2	2,1	25,1	20,0	15,7	2,6	1,5%
PHÙ HỢP TT	10	22.982	2.298	1	18,6	17,3	16,0	18,4	3,1	21,3	19,5	15,3	3,3	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.747	4.747	0	13,5	11,0	11,5	10,4	2,6	13,5	11,0	11,5	2,6	2,4%
BÁN	2	49.775	24.887	1	97,8	68,5	72,5	45,7	6,3	134,2	58,0	63,0	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	257.503	3.066	26	18,1	14,8	13,3	16,2	2,3	26,3	20,0	15,4	2,5	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.319	7.360	11	11,7	10,1	8,8	12,3	1,6	11,1	10,2	8,5	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.205	1.103	1	24,6	18,1	16,5	14,3	2,1	18,8	15,0	12,2	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.872	2.872	1	24,2	15,3	16,5	20,6	2,4	24,2	15,3	16,5	2,4	3,3%
Tài chính thay thế	1	583	583	0	44,8	21,9	15,9	25,7	6,2	44,8	21,9	15,9	6,2	0,0%
Tiêu dùng	13	29.594	2.276	4	19,0	16,5	15,5	19,7	3,7	24,9	17,0	15,1	3,7	4,7%
CNTT	1	5.207	5.207	1	17,3	14,6	13,0	21,2	3,7	17,3	14,6	13,0	3,7	2,9%
Bất động sản	9	63.505	7.056	2	40,5	25,1	25,7	23,0	3,1	33,2	26,9	27,8	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.061	2.265	1	17,4	14,0	10,1	17,9	1,6	14,8	17,8	11,3	1,9	4,3%
Điện & Nước	12	6.327	527	1	21,6	15,5	13,1	19,3	1,5	30,1	18,0	13,5	1,6	3,0%
Dầu khí	10	23.985	2.398	2	34,3	24,9	21,9	19,0	2,8	49,8	39,7	21,6	2,2	1,7%
Công nghiệp	5	1.713	343	0	11,4	10,3	9,6	12,2	1,7	16,2	16,3	9,4	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	9.049	1.293	1	25,7	17,8	15,9	18,4	2,2	25,7	15,4	13,3	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	15.085	2.155	1	15,1	16,3	15,5	19,3	3,4	21,3	20,4	15,7	5,2	2,8%
TỔNG CỘNG	84	257.503	3.066	26	18,1	14,8	13,3	16,2	2,3	26,3	20,0	15,4	2,5	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.728,3	51,6
VN 30	1.889,9	53,0
VN Mid	2.169,3	92,8
VNSmall	1.423,4	38,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,0	7,0
HNX30	539,2	22,5
VNX Allshare	2.800,7	84,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,1	1,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.449,0	11,7%
Khối ngoại mua	5.230,4	17,7%
Khối ngoại bán	4.149,0	14,0%
Tổng giao dịch	29.559,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.449,0	11,7%
Khối ngoại mua	5.230,4	17,7%
Khối ngoại bán	4.149,0	14,0%
Tổng giao dịch	29.559,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	78,6	9,8%
Khối ngoại mua	11,3	1,4%
Khối ngoại bán	16,1	2,0%
Tổng giao dịch	800,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GMD	5.000	7,0%
VPL	5.100	7,0%
DGW	2.950	7,0%
FRT	10.100	7,0%
BSR	2.350	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	2.200	9,7%
PVC	1.600	9,6%
IPA	1.100	7,1%
LHC	6.800	6,8%
PVS	2.800	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	3.500	14,9%
TVI	3.970	12,5%
F88	10.535	8,2%
MSR	3.215	7,0%
FOX	4.160	5,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APG	-610	-6,9%
BFC	-2.300	-3,2%
DCM	-550	-1,1%
NAF	-350	-0,8%
CRC	-70	-0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVD	-200	-1,7%
CST	-200	-1,4%
C69	-100	-0,6%
VFS	0	0,0%
NRC	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-2.671	-7,8%
GCF	-1.109	-4,2%
DDV	-467	-1,6%
PAT	-1.157	-1,3%
OIL	-247	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MWG	1.557
HPG	1.366
FPT	1.337
MBB	1.258
SSI	1.178

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	368
SHS	253
IDC	216
CEO	162
MBS	140

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	177
OIL	176
VGI	90
AAS	85
ACV	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CIG	765.901	89.594
HSL	2.678.031	492.298
SAM	3.895.805	817.141
IMP	267.988	58.154
KDC	2.472.324	621.854
NAF	2.887.199	840.621
NBB	247.785	72.821
VDS	6.391.598	2.258.249
VPL	1.465.024	612.421
ORS	7.381.382	3.388.258

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	505.019	88.200
SCI	215.695	52.550
PV2	322.602	143.438
NAG	276.012	125.844
L40	210.700	96.231
TVC	157.215	74.945
LIG	553.797	302.888
NRC	1.227.532	691.012
NBC	520.049	314.468
SD9	80.500	50.300

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TVI	570.342	124.436
DSH	701.430	192.202
F88	196.237	60.326
HNM	1.077.651	336.548
DDB	152.100	78.400
VTR	90.427	55.138
PTV	194.985	143.514
PVO	204.858	171.230
VHG	266.000	236.882
MSR	3.586.431	3.612.949

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.886,7		14,6	2,3	18,1
TCX	4.898,0	-90,1	20,5	2,9	15,8
SSI	2.871,8	-67,8	15,2	2,4	14,0
VCK	2.830,2	-97,1	18,9	2,6	17,8
VPX	2.236,6	-94,8	13,6	1,7	13,9
VIX	1.596,8	-92,5	4,9	2,0	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	658,6		13,0	1,7	13,5
BVH	2.107,6	-21,7	18,6	2,3	12,6
PVI	708,8	-43,2	16,9	2,3	13,8
BIC	177,1	-7,8	8,5	1,4	17,6
VNR	159,0	-22,8	9,5	1,0	10,9
MIG	140,7	-83,9	11,3	1,4	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.835,9		18,2	3,6	23,4
ACV	6.715,4	-46,9	16,3	2,5	16,7
MVN	2.382,1	0,0	32,1	4,4	14,7
GEE	2.129,9	-49,4	17,2	7,0	45,0
VEA	1.709,0	-47,6	6,1	1,7	27,6
GMD	1.243,4	-8,1	19,2	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.986,1		18,9	4,7	26,4
MCH	7.153,1	-34,9	26,3	10,4	46,4
VNM	5.017,8	-51,3	14,0	4,3	29,9
MSN	4.022,6	-76,9	26,9	3,0	12,5
SAB	2.189,7	-41,6	13,0	2,7	19,9
PNJ	1.547,1	-0,2	14,3	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.427,0		29,2	2,1	8,5
BSR	6.898,4	-46,8	34,9	3,0	8,9
PLX	2.672,9	-5,1	26,0	2,7	10,3
PVS	877,1	-34,1	12,6	1,5	12,7
PVD	872,8	-37,0	22,1	1,4	6,4
OIL	814,0	-6,3	50,2	2,0	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.844,9		16,5	2,4	15,6
GAS	9.471,6	-46,7	21,8	3,8	18,0
POW	1.584,2	-46,7	16,3	1,2	7,1
REE	1.246,8	0,0	12,9	1,6	12,7
PGV	1.076,8	-50,0	7,7	1,6	23,2
DNH	845,1	0,0	23,6	3,9	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.978,1		24,7	3,4	26,4
VIC	42.876,5	-45,3	84,0	7,6	9,4
VHM	15.011,5	-42,1	9,6	1,7	18,7
KSF	2.564,9	-50,0	4,3	3,8	73,2
BCM	2.220,7	-33,0	16,7	2,6	16,5
VRE	2.216,9	-37,5	9,0	1,2	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.481,3		9,7	1,7	19,0
VCB	19.233,3	-9,4	14,4	2,2	16,6
BID	11.158,2	-12,7	9,8	1,7	19,5
CTG	10.389,5	-4,7	7,9	1,5	21,2
TCB	8.398,7	0,0	8,7	1,3	16,0
MBB	8.226,9	0,0	8,1	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.511,1		45,2	6,0	-60,5
VPL	5.337,5	-48,0	123,8	3,8	3,3
MWG	4.840,6	-0,8	18,1	3,9	23,3
VJC	3.600,6	-23,5	42,8	3,8	10,1
HVN	2.768,8	-21,4	7,9	12,1	-365,5
FRT	1.007,9	-16,5	33,3	6,3	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.986,1		18,9	4,7	26,4
HPG	7.153,1	-26,5	26,3	10,4	46,4
GVR	5.017,8	-12,3	14,0	4,3	29,9
MSR	4.022,6	-99,9	26,9	3,0	12,5
KSV	2.189,7	0,0	13,0	2,7	19,9
DGC	1.547,1	-41,0	14,3	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.427,0		29,2	2,1	8,5
DHG	6.898,4	-46,0	34,9	3,0	8,9
IMP	2.672,9	-26,9	26,0	2,7	10,3
DHT	877,1	-9,2	12,6	1,5	12,7
DVN	872,8	0,0	22,1	1,4	6,4
DBD	814,0	-84,5	50,2	2,0	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.844,9		16,5	2,4	15,6
FPT	9.471,6	-15,1	21,8	3,8	18,0
CMG	1.584,2	-12,0	16,3	1,2	7,1
SAM	1.246,8	-48,5	12,9	1,6	12,7
SGT	1.076,8	5,5	7,7	1,6	23,2
ELC	845,1	-46,7	23,6	3,9	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

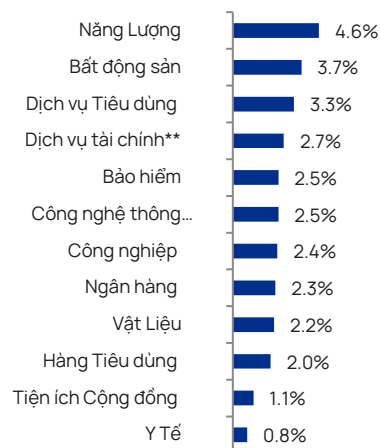
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

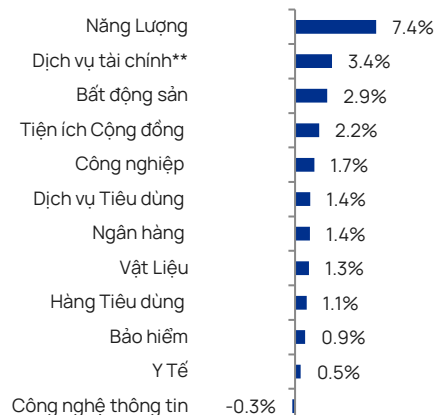
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

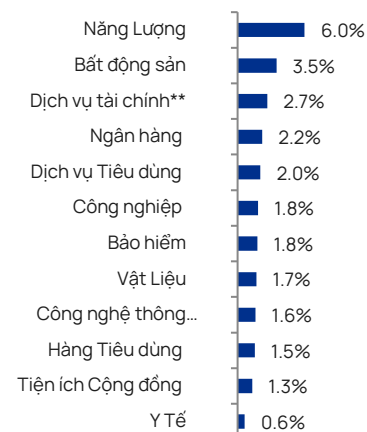


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



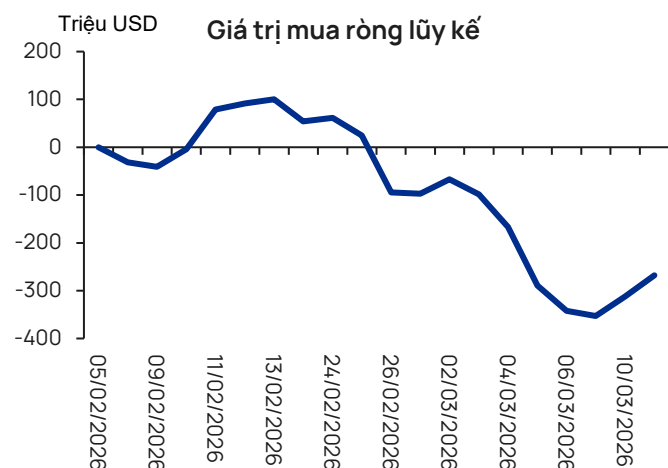
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

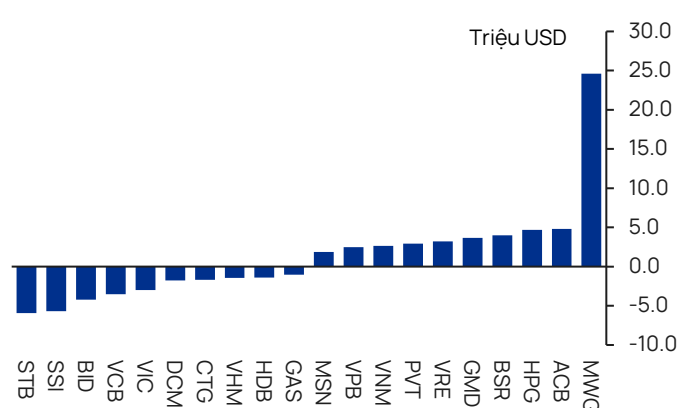


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

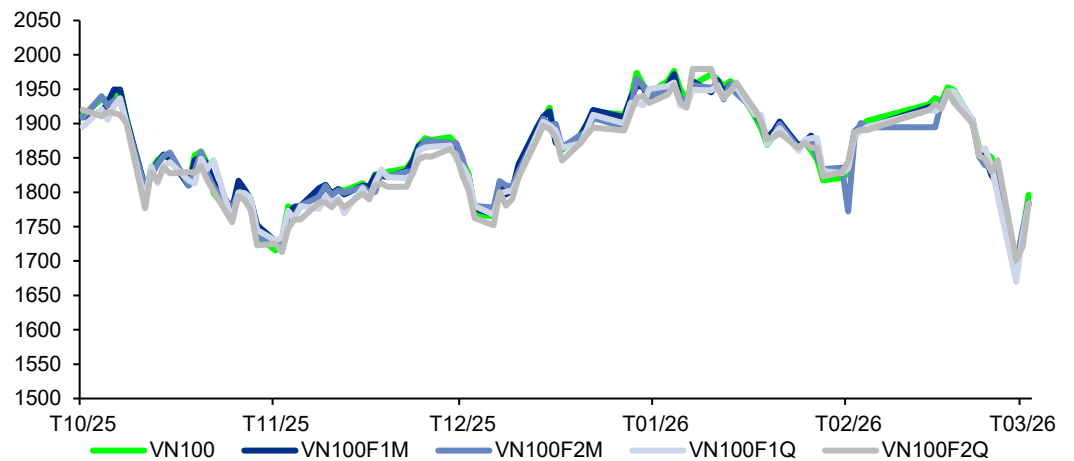
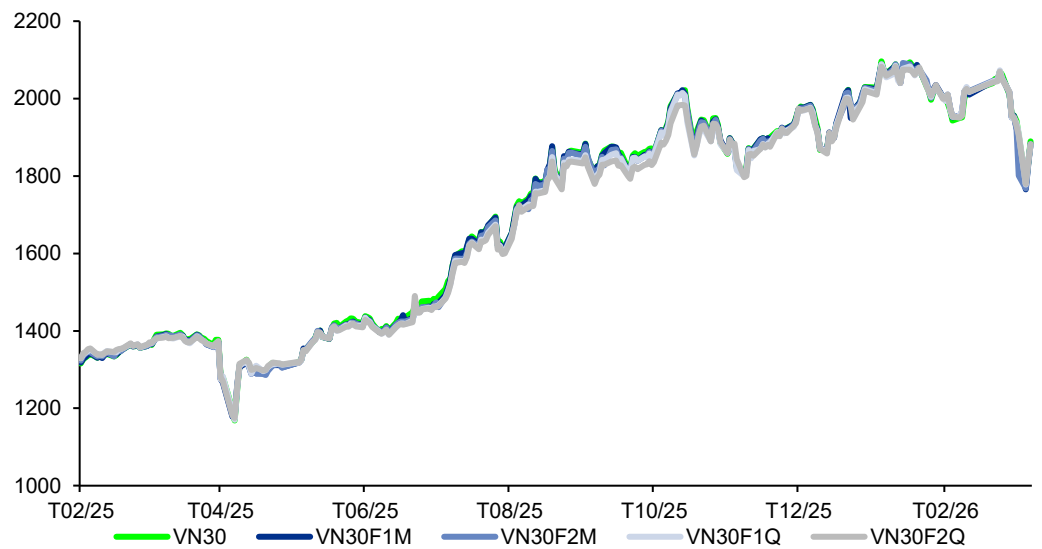
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.883,0	50,0	2,7%	46,0
VN30F2M	1.880,9	40,9	2,2%	43,9
VN30F1Q	1.881,3	41,3	2,2%	44,3
VN30F2Q	1.883,0	45,0	2,4%	46,0
VN100F1M	1.784,8	46,8	2,7%	44,1
VN100F2M	1.783,8	38,8	2,2%	43,1
VN100F1Q	1.784,3	48,3	2,8%	43,6
VN100F2Q	1.783,5	62,5	3,6%	42,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	42.013	-4,5%	367,59	-8,6%
VN30F2M	2.204	6,2%	0,89	-43,6%
VN30F1Q	372	-3,1%	0,09	-63,4%
VN30F2Q	231	1,3%	0,10	-31,9%
VN100F1M	51	0,0%	0,05	-56,0%
VN100F2M	12	20,0%	0,18	331,0%
VN100F1Q	19	-5,0%	0,01	-77,4%
VN100F2Q	20	0,0%	0,01	-26,7%

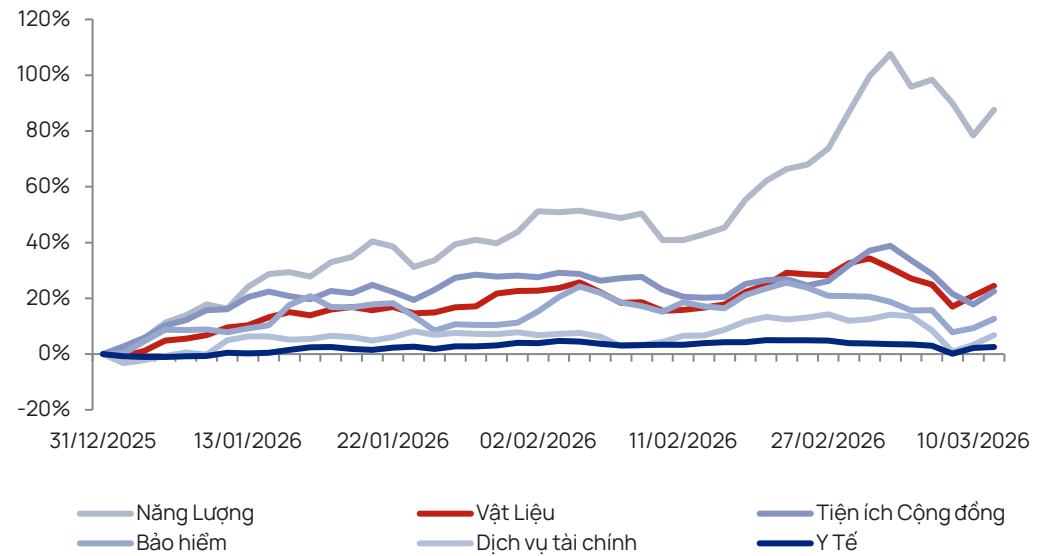


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

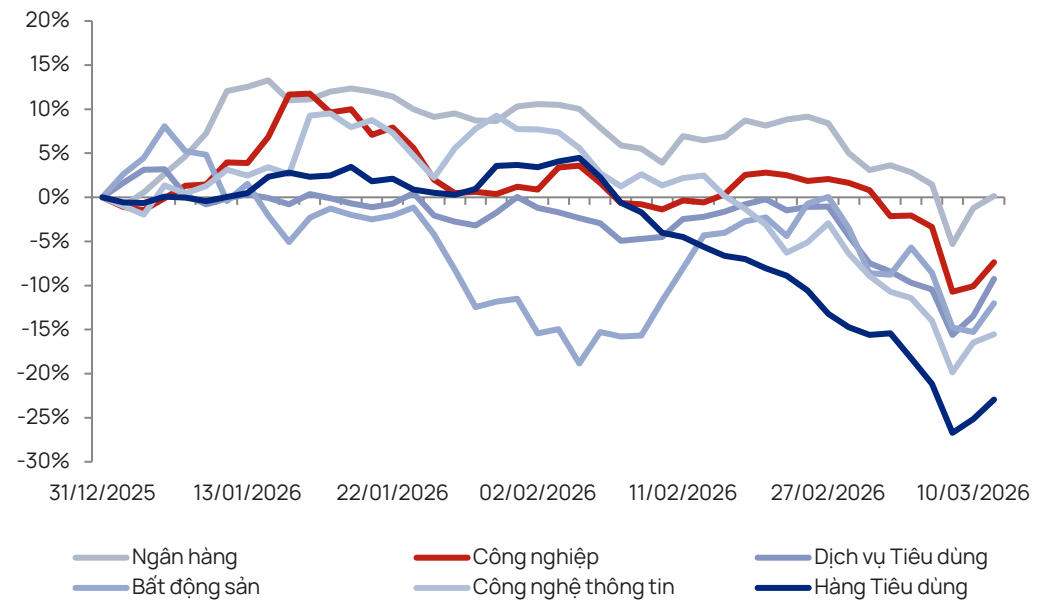
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



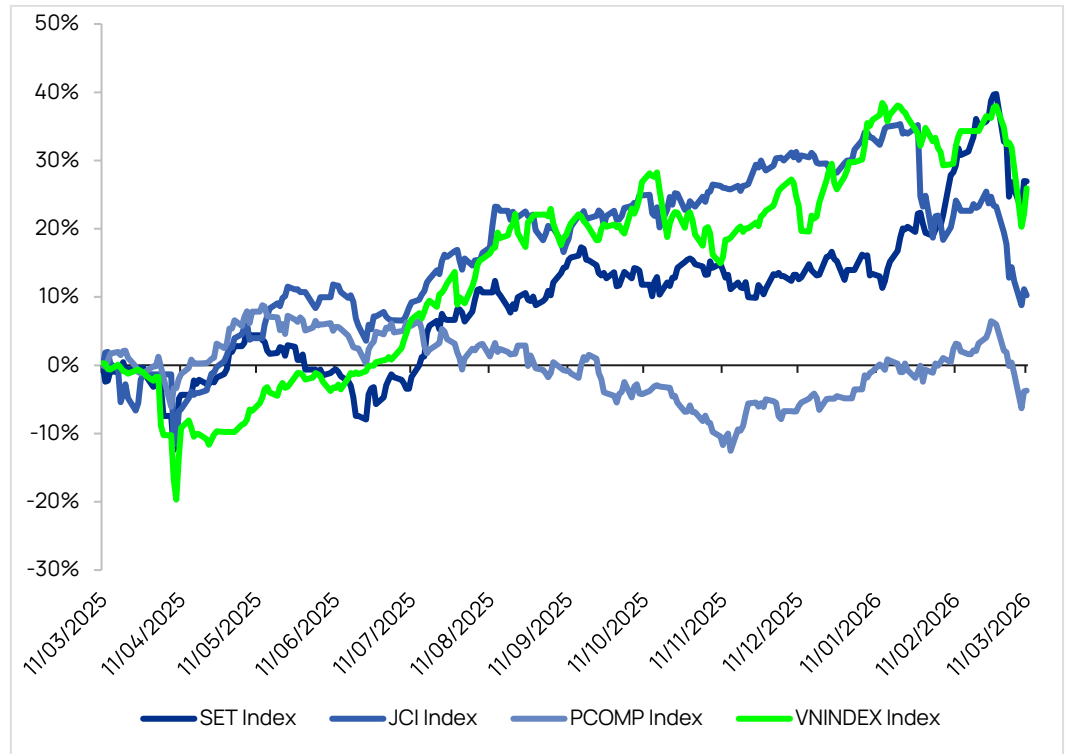
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



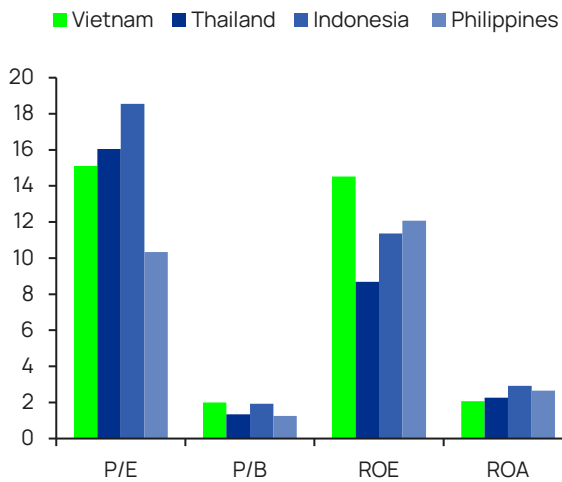
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	18,6	10,3	15,1
P/B	1,3	1,9	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,5
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	544,4	767,8	146,3	295,0
GTGD trung bình, tr USD	1.288,5	1.100,6	82,2	1.026,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.141,2	-526,9	314,9	-714,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(753,5)	(118,5)	(46,1)	(139,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,42%	6,13%	6,04%	3,85%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.